

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**  
***(Hợp nhất)***



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/06/2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>515.050.547.420</b>	<b>552.297.361.387</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>11.762.205.631</b>	<b>11.007.260.158</b>
1. Tiền	111	V.01	11.762.205.631	11.007.260.158
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)</b>	<b>120</b>		<b>121.392.729.421</b>	<b>140.300.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		121.392.729.421	140.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ...+136+137+ 139)</b>	<b>130</b>		<b>123.906.416.119</b>	<b>120.396.771.379</b>
1. Phải thu khách hàng	131		102.461.027.360	99.342.872.212
2. Trả trước cho người bán	132		7.500.986.957	10.582.789.069
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	18.658.400.947	15.430.219.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.713.999.145)	(4.959.109.102)
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>248.916.937.798</b>	<b>269.287.533.498</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	248.934.138.327	271.270.533.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(17.200.529)	(1.983.000.056)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)</b>	<b>150</b>		<b>9.072.258.451</b>	<b>11.305.796.352</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		715.178.839	311.975.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.842.757.142	9.370.581.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.514.322.470	1.623.239.366
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>407.242.722.075</b>	<b>365.612.228.598</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 +...+216+ 219)</b>	<b>210</b>		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>237.185.816.459</b>	<b>210.080.132.387</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 +</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>236.587.316.459</b>	<b>210.080.132.387</b>
- Nguyên giá	222		800.608.733.659	802.947.145.348
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(564.021.417.200)	(592.867.012.961)
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>598.500.000</b>	-
- Nguyên giá	228		698.000.000	68.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99.500.000)	(68.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>7.685.737.680</b>	<b>7.837.800.663</b>
- Nguyên giá	231		12.581.348.622	12.441.222.258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.895.610.942)	(4.603.421.595)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>		<b>119.711.627.725</b>	<b>109.223.586.194</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		119.711.627.725	109.223.586.194
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)</b>	<b>250</b>		<b>26.844.179.744</b>	<b>26.480.065.155</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.067.577.300	24.703.462.711
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.776.602.444	1.776.602.444
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)</b>	<b>260</b>		<b>15.815.360.467</b>	<b>11.990.644.199</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.055.965.693	10.425.089.888
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.759.394.774	1.565.554.311
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>922.293.269.495</b>	<b>917.909.589.985</b>



CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>755.641.603.415</b>	<b>751.156.180.474</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)</b>	<b>310</b>		<b>603.330.544.547</b>	<b>606.676.878.814</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		88.080.142.230	99.972.608.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.211.567.842	2.893.026.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.578.739.382	1.774.651.080
4. Phải trả người lao động	314		4.533.375.289	18.411.324.565
5. Chi phí phải trả	315	V.17	940.398.091	5.011.403.728
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.614.095.072	1.626.549.616
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	63.005.390.425	63.748.065.101
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		435.497.978.230	410.983.137.414
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.868.857.986	2.256.112.155
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 +</b>	<b>330</b>		<b>152.311.058.868</b>	<b>144.479.301.660</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		219.423.822	1.282.923.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	152.091.635.046	143.196.377.838
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>166.651.666.080</b>	<b>166.753.409.511</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>166.651.666.080</b>	<b>166.753.409.511</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	136.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.175.488)	(12.175.488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.057.814.325	13.084.748.054
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.513.667.855	4.809.301.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.001.943.886)	(11.193.460.468)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.515.611.741	16.002.762.282
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.092.359.388	12.871.535.131
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>922.293.269.495</b>	<b>917.909.589.985</b>

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán trưởng



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Văn Miêng**

TỔ C D N H







Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết (4)	Năm nay (5)	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.587.833.801	10.557.550.715
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		18.012.987.222	15.687.525.354
- Các khoản dự phòng	03		-2.210.909.484	-1.322.531.306
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-6.457.351.823	-5.376.196.059
- Chi phí lãi vay	06		13.872.566.594	14.456.345.264
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>30.805.126.310</b>	<b>34.002.693.968</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.509.644.740	-28.633.101.484
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-5.530.622.235	19.691.790.262
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-20.711.447.272	-12.585.447.567
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-3.491.265.786	5.046.283.485
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-16.818.025.137	-18.073.773.856
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-934.964.700	-1.113.376.466
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.250.449.690	375.616.690
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3.043.961.279	-1.368.354.552
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-13.965.065.669</b>	<b>-2.657.669.520</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-14.125.621.421	-15.783.716.802
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.341.106.926	789.754.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.446.244.859	3.440.894.798
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-7.338.269.636</b>	<b>-11.553.067.459</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		448.808.943.581	315.808.782.003
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-416.258.845.603	-298.581.628.439
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10.491.817.200	-11.892.615.900
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>22.058.280.778</b>	<b>5.334.537.664</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>754.945.473</b>	<b>-8.876.199.315</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.007.260.158	20.212.837.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>11.762.205.631</b>	<b>11.336.637.822</b>

III  
 08  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 40  
 50  
 60  
 61  
 70

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

T. CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 DỆT MAY  
 NAM ĐỊNH  
 Tổng Giám Đốc  
**Nguyễn Văn Miêng**  
 Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2016



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 tháng đầu năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Nhà nước chi phối
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc Tổng công ty
  - Tổng số các Công ty con:
  - Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 10 công ty con
  - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
  - Thông tin về tái cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
  - Danh sách các công ty con được hợp nhất: Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	90,88%	90,88%
Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53,46%	53,46%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	78,65%	78,65%
Công ty CP Chân Len DM Nam Định	87,78%	87,78%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	86,34%	86,34%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	52,52%	52,52%
Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định	89,00%	89,00%

  - Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).
  - Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May I Dệt Nam Định	41,82%	41,82%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May NE	36,92%	36,92%

  - Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu
  - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất
  - Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam) Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.



- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
  - Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>					
		<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>1. Tiền</b>							
- Tiền mặt		2.735.026.176			1.568.043.266		
- Tiền gửi ngân		9.027.179.455			9.439.216.892		
- Tiền đang							
<b>Cộng</b>		<b>11.762.205.631</b>			<b>11.007.260.158</b>		
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>							
		<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>							
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo</b>		<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>		
<b>b1) Ngắn hạn</b>		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn		140.300.000.000			140.300.000.000		
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)							
<b>b2) Dài hạn</b>							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);		<b>25.067.577.300</b>			<b>24.703.462.711</b>		
1 Công ty CP May 1 Dệt Nam Định		3.760.193.970			3.456.843.191		
2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		21.307.383.330			21.246.619.520		
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);		<b>1.776.602.444</b>			<b>1.776.602.444</b>		
1 Viettinbank		1.348.555.000			1.348.555.000		
2 Cty CP Bông Miền Bắc		428.047.444			428.047.444		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;							
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.							
<b>3. Phải thu khách hàng</b>		<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>		
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>							

- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	36.230.584.772	34.971.022.487
1 Tập đoàn Dệt May Việt Nam	3.484.330.020	3.475.186.620
2 Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Phươ	32.746.254.752	31.495.835.867
3 Công ty TNHH Đức Hiếu		

b) Phải thu khách hàng dài hạn

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)

d) Khách hàng khác	66.230.442.588	64.371.849.725
<b>Cộng</b>	<b>102.461.027.360</b>	<b>99.342.872.212</b>

#### 4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18.658.400.947		15.430.219.200	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	18.658.400.947		15.430.219.200	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>18.658.400.947</b>		<b>15.430.219.200</b>	

#### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

#### 6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

#### Cộng

#### 7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			8.219.309.353	
- Nguyên liệu, vật liệu;	90.015.986.870		52.275.286.962	
- Công cụ, dụng cụ;	258.713.022		203.913.543	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	40.746.877.343		53.866.703.149	
- Thành phẩm;	41.690.760.638		100.384.323.862	
- Hàng hóa;	73.986.972.296		55.058.088.981	
- Hàng gửi bán;	2.234.828.158		1.262.907.704	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>248.934.138.327</b>		<b>271.270.533.554</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

#### Cộng



b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB)

Cuối năm

Đầu năm

- Mua sắm;  
- XDGB;

1	Chi phí cho dự án di dời	98.041.254.040	91.045.466.170
2	XDGB khác	21.670.373.685	18.178.120.024

- Sửa chữa.

**Cộng** **119.711.627.725** **109.223.586.194**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	119.004.083.867	657.419.443.023	24.648.268.830	1.875.349.628		802.947.145.348
- Mua trong năm		6.303.981.500	1.246.331.818			7.550.313.318
- Đầu tư XDGB	166.380.000	37.325.388.188				37.491.768.188
- Tăng khác						-
- Chuyển sang						-
- Thanh lý, nhượng bán	13.516.800	46.233.681.372	1.133.295.023			47.380.493.195
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	119.156.947.067	654.815.131.339	24.761.305.625	1.875.349.628		800.608.733.659
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	61.619.466.704	520.972.647.796	8.665.560.811	1.609.337.650		592.867.012.961
- Khấu hao trong năm	1.662.131.292	15.002.986.089	914.505.239	109.675.255		17.689.297.875
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	13.516.800	43.872.815.472	949.212.937			44.835.545.209
- Giảm khác		1.699.348.425				1.699.348.425
<b>Số dư cuối năm</b>	63.268.081.196	490.403.469.988	8.630.853.113	1.719.012.905		564.021.417.202
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	57.384.617.163	136.446.795.227	15.982.708.019	266.011.978		210.080.132.387
- Tại ngày cuối năm	55.888.865.871	164.411.661.351	16.130.452.512	156.336.723		236.587.316.457

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				68.000.000		68.000.000
- Mua trong năm				630.000.000		630.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>				698.000.000		698.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				68.000.000		68.000.000
- Khấu hao trong năm				31.500.000		31.500.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>				99.500.000		99.500.000
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						-
- Tại ngày cuối năm				598.500.000		598.500.000

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Thuê tài chính trong năm						

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	<b>12.441.222.258</b>			<b>12.581.348.622</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12.441.222.258	140.126.364		12.581.348.622
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>4.603.421.595</b>			<b>4.895.610.942</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.603.421.595	292.189.347		4.895.610.942
- Nhà (tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>7.837.800.663</b>			<b>7.685.737.680</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7.837.800.663	140.126.364	292.189.347	7.685.737.680
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**13. Chi phí trả trước**

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
  - Chi phí đi vay;
  - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

Cuối năm

Đầu năm

715.178.839

311.975.171

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

14.055.965.693

10.425.089.888

**Cộng**

**14. Tài sản khác**

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
  - Thuế GTGT
  - Thuế TNDN
  - Thuế TNCN
  - Thuế khác+tiền thuê đất

Cuối năm

Đầu năm

8.357.079.612

10.993.821.181

6.842.757.142

9.370.581.815

1.514.322.470

1.623.239.366

500.000.000

500.000.000

817.485.104

1.095.349.041

196.837.366

4.269.935

23.620.390

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

**8.357.079.612**

**10.993.821.181**

**Cộng**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	435.497.978.230				410.983.137.414	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	152.091.635.046				143.196.377.838	
1 Ngân hàng SHB	103.592.729.421				122.500.000.000	
2 Quỹ môi trường						
3 Ngân hàng nông nghiệp						
4 Ngân hàng ADB	18.907.270.579				1.613.902.000	
5 Ngân hàng công thương	1.538.902.000				17.268.852.394	
6 Ngân hàng Quân Đội	26.506.823.202				1.293.796.000	
7 Ngân hàng đầu tư	1.026.082.400				517.520.000	
8 Ngân hàng thương tín	517.520.000				2.307.444	
9 Ngân hàng khác	2.307.444					



c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

16. Phải trả người bán

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

- a) Phải trả người bán ngắn hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu

1 ECOM AGROINDUSTRIAL ASIA Pte Ltd.	17.311.359.685
2 BTG PACTUAL COMMODITIES PTE (SINGAPORE) LTD	9.300.043.896
3 TOYO COTTON CO 6.509.500.710	
4 ENGELHART CTP ( SINGAPORE) F 8.806.680.669	
5 Công ty TNHH Đức Hiếu 7.285.465.053	14.184.158.752
6 Khách hàng khác 65.478.495.798	59.177.046.660

- b) Phải trả người bán dài hạn

<b>Cộng</b>	<b>88.080.142.230</b>	<b>99.972.608.993</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
  - Các đối tượng khác

Cộng

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan(chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	762.213.739	1.316.975.240	1.424.628.615	654.560.364
2 Thuế TNCN	20.432.318	273.968.184	104.420.024	189.980.478
3 Thuế Tài nguyên	10.221.965	71.659.997	64.159.746	17.722.216
4 Thuế TNDN	840.625.608	674.085.145	934.964.700	579.746.053
5 Tiền thuế đất	141.157.450	417.220.016	421.647.195	136.730.271
6 Thuế khác				-
<b>Cộng</b>	<b>1.774.651.080</b>	<b>1.436.933.342</b>	<b>2.949.820.280</b>	<b>1.578.739.382</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	1.095.349.041	277.863.937		817.485.104
2 Thuế khác	23.620.390			23.693.390
3 Thuế TNCN	4.269.935			
4 Tiền thuế đất		1.834.499.045	2.007.643.021	173.143.976
5 Thuế GTGT	500.000.000			500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.623.239.366</b>	<b>2.112.362.982</b>	<b>2.007.643.021</b>	<b>1.514.322.470</b>
	Cuối năm			Đầu năm

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

940.398.091	5.011.403.728
-------------	---------------

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;

581.837.217	303.683.960
3.037.209.863	1.914.114.281
724.102.799	284.465.749

- Bảo hiểm thất nghiệp;	471.586.993	121.448.035
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.674.951.200	395.388.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	56.515.702.353	60.728.965.076
<b>Cộng</b>	<b>63.005.390.425</b>	<b>63.748.065.101</b>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

1.614.095.072

1.626.549.616

**Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối năm		Cuối năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
				Lãi suất
				Kỳ hạn

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

**Cộng**

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**23. Dự phòng phải trả**

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**



a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Cuối năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Đầu năm

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Cuối năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Đầu năm

**25. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	136.000.000.000			17.654.068.756		(6.450.338.107)	(12.175.488)	147.191.555.161
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm						17.233.592.837		17.233.592.837
- Tăng khác				659.425.161		4.584.194.686		5.243.619.847
- Giảm vốn năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác				5.228.745.863		10.558.147.602		15.786.893.465
<b>Số dư đầu năm nay</b>	136.000.000.000			13.084.748.054	-	4.809.301.814	(12.175.488)	153.881.874.380
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						4.515.611.741		4.515.611.741
- Tăng khác				39.807.000		2.389.312.560		2.429.119.560
- Giảm vốn năm nay						8.200.558.260		8.200.558.260
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác				66.740.729				66.740.729
<b>Số dư cuối năm nay</b>	136.000.000.000	-	-	13.057.814.325	-	3.513.667.855	(12.175.488)	152.559.306.692

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

72.997.000.000  
63.003.000.000

72.997.000.000  
63.003.000.000

**Cộng**

**136.000.000.000**  
Năm nay

**136.000.000.000**  
Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp: 13.057.814.325 13.084.748.054

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Năm nay

Năm trước

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)

Năm nay

Năm trước

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay

Năm trước

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay

Năm trước

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước	
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>358.409.348.655</b>	<b>405.055.321.902</b>	-
- Doanh thu bán hàng;	336.384.517.384	393.102.402.938	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	22.024.831.271	11.952.918.964	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>97.726.404</b>	<b>182.541.705</b>	-
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;	97.726.404	52.706.957	
- Hàng bán bị trả lại;		129.834.748	
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	57.123.665.674	44.801.385.602	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	254.847.306.593	321.698.434.775	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	14.410.032.419	6.505.803.347	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>	<b>326.381.004.686</b>	<b>373.005.623.724</b>	-



<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.357.210.750	3.448.492.391
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2.817.712.530	954.635.584
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		1.729.543
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>6.174.923.280</b>	<b>4.404.857.518</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	13.605.535.216	13.698.386.414
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	267.031.378	757.958.850
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	881.398.295	2.290.925.807
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	799.389.422	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>15.553.354.311</b>	<b>16.747.271.071</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3.341.106.926	1.157.527.272
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	851.653.424	484.290.833
<b>Cộng</b>	<b>4.192.760.350</b>	<b>1.641.818.105</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2.388.415.527	655.694.250
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	153.746.781	253.976.845
<b>Cộng</b>	<b>2.542.162.308</b>	<b>909.671.095</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.072.173.682	11.573.701.603
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	12.072.173.682	11.573.701.603
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.880.936.457	6.618.815.486
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	4.880.936.457	6.618.815.486
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	8.114.000.000
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		8.114.000.000
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>Cộng</b>	<b>16.953.110.139</b>	<b>10.078.517.089</b>
<b>9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.471.536.416	264.774.698.403
- Chi phí nhân công	72.066.488.887	76.948.137.810
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.012.987.222	15.687.525.354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.885.192.243	40.727.385.151
- Chi phí khác bằng tiền	71.703.814.749	59.920.402.774
<b>Cộng</b>	<b>434.140.019.517</b>	<b>458.058.149.492</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hi	912.121.660	2.605.554.857
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng  
 Năm nay Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)




**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Văn Miêng**

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

**Ghi chú:**

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.